

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Bảy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Thành viên
	Ông Trần Đại Tùng	Thành viên
	Ông Đặng Văn Thăng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Bảy	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Văn Bảy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Số: 512/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 29/8/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Trần Huy Chiêu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		362.764.001.156	349.337.284.452
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.166.330.397	2.308.267.785
1. Tiền	111		1.166.330.397	2.308.267.785
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.719.526.000	156.767.015.647
1. Phải thu khách hàng	131		66.317.700.868	68.273.970.543
2. Trả trước cho người bán	132		23.101.189.391	11.221.022.625
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	98.938.933.322	100.910.320.060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.638.297.581)	(23.638.297.581)
IV- Hàng tồn kho	140		157.648.322.686	151.226.430.738
1. Hàng tồn kho	141	5.3	157.648.322.686	151.226.430.738
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		39.229.822.073	39.035.570.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		518.443.715	627.459.445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.883.595.396	9.482.221.459
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	30.827.782.962	28.925.889.378
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		141.725.527.828	144.429.395.164
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		71.994.485.536	74.202.727.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	38.885.406.089	42.061.347.563
- Nguyên giá	222		67.222.129.750	68.017.188.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.336.723.661)	(25.955.840.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	2.443.463.774	5.406.979.407
- Nguyên giá	225		3.284.068.182	6.654.068.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(840.604.408)	(1.247.088.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	30.665.615.673	26.734.400.069
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	67.887.348.234	67.887.348.234
1. Đầu tư vào công ty con	251		66.460.000.000	66.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.929.625.000	3.929.625.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.602.276.766)	(2.602.276.766)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.843.694.058	2.339.319.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.843.694.058	2.339.319.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		504.489.528.984	493.766.679.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		305.513.497.599	294.031.235.716
I- Nợ ngắn hạn	310		288.427.239.021	281.122.886.918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	95.119.935.527	98.079.473.990
2. Phải trả người bán	312		64.356.203.276	68.006.636.014
3. Người mua trả tiền trước	313		15.598.351.933	14.850.863.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	27.826.124.649	27.455.634.302
5. Phải trả người lao động	315		8.350.188.181	7.196.774.532
6. Chi phí phải trả	316	5.12	18.752.045.986	8.695.326.083
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	53.392.379.398	51.706.168.326
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.032.010.071	5.132.010.071
II- Nợ dài hạn	330		17.086.258.578	12.908.348.798
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	1.350.000.000	1.350.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	3.157.404.248	3.667.844.248
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.578.854.330	7.890.504.550
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		198.976.031.385	199.735.443.900
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	198.976.031.385	199.735.443.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.500.000.000	209.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		650.501.870	650.501.870
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.525.875.398)	(7.525.875.398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.340.714.461	11.340.714.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.624.105.034	4.624.105.034
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.613.414.582)	(18.854.002.067)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		504.489.528.984	493.766.679.616

Người lập



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bảy


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	17.971.854.537	23.839.062.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		17.971.854.537	23.839.062.184
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	13.787.669.977	21.047.767.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.184.184.560	2.791.294.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.713.383.374	820.194.089
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.558.864.975	3.860.420.358
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.558.864.975	3.860.420.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.502.543.330	(404.057.805)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(163.840.371)	155.126.052
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.584.730.001	-
12. Chi phí khác	32	5.21	3.180.302.145	21.901.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	(595.572.144)	(21.901.896)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(759.412.515)	133.224.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(759.412.515)	133.224.156
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(37)	6

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014
 Tổng Giám đốc


 Bùi Thị Phương Hương


 Chu Thị Ánh



Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
I.	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(759.412.515)	133.224.156
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.415.373.766	3.775.222.835
- Các khoản dự phòng	03	-	(3.873.805.851)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.574.030.034)	3.040.226.269
- Chi phí lãi vay	06	2.558.864.975	3.860.420.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.640.796.192	6.935.287.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.255.777.874)	3.026.427.658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.421.891.948)	(12.128.850.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14.730.140.564	16.223.512.374
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	604.641.563	(317.977.023)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.558.864.975)	(5.390.695.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(13.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.739.043.522	8.433.804.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.111.299.064)	(4.664.299.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.584.730.001	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.594.486	37.927.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	572.025.423	(4.326.372.215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.641.500.000	38.670.925.649
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.584.066.333)	(41.362.017.710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(510.440.000)	(413.456.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.453.006.333)	(3.104.548.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.141.937.388)	1.002.884.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.308.267.785	947.735.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.166.330.397	1.950.619.380

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 209.500.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận ủy thác đầu tư cho các tổ chức trong và ngoài nước.
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Kinh doanh XNK thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, sản xuất bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: xây lắp hạ tầng, cho thuê máy móc thiết bị....

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán/Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> <u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	07
Phương tiện vận tải	06 - 08

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí dần giáo côpha và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; chi phí dần giáo côpha được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ có 0 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.146.392.544	198.106.297
Tiền gửi ngân hàng	19.937.853	2.110.161.488
Tổng	1.166.330.397	2.308.267.785

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu	482.856.922	369.013.248
Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn	4.795.564.446	4.784.553.769
CN Cty Xây dựng & Công nghiệp Delta	173.683.826	173.683.826
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	1.706.576.235	1.706.576.235
Ban quản lý Dự án Yên Phong II	9.604.614.236	9.604.614.236
HTX Dịch vụ NN KD Tổng hợp Hợp nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
Tiền giảm trừ doanh thu nhà HH Mỹ Đình	-	86.652.981
Đội 6.3 - Xí nghiệp 6 (Ninh Khắc Phương)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền đền bù GPMB Dự án Yên Phong II	15.510.433.890	15.510.433.890
Chênh lệch thép giá VIS	177.423.592	177.423.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 27 (Liên doanh)	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	7.334.130.686	8.016.090.466
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	8.165.497.498	8.165.497.498
Công ty CP XD & XL nền móng công trình	441.162.195	441.162.195
Phùng Thu Hà	32.684.788.888	33.200.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH 1TV	272.874.185	319.120.521
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chênh lệch giá Xi măng Sotraco	875.747.628	875.747.628
Lê Đức Hải	500.000.000	500.000.000
Đỗ Văn Tám	266.764.227	266.764.227
Tiền bán Cổ phần phải thu	7.100.000.000	7.100.000.000
tại Công ty CP Sico Yên Sơn		
Ban điều hành thủy điện Bản Vẽ	-	1.356.237.465
Các khoản phải thu khác	3.646.814.868	3.056.748.283
Tổng	98.938.933.322	100.910.320.060

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.355.735.569	11.073.531.860
Công cụ, dụng cụ	96.995.627	96.995.627
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.175.083.528	140.035.395.289
Thành phẩm	20.507.962	20.507.962
Tổng	157.648.322.686	151.226.430.738

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	30.827.782.962	28.925.889.378
Tổng	30.827.782.962	28.925.889.378

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 a - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	3.547.182.625	55.210.460.333	6.983.688.411	727.527.254	1.548.329.586	68.017.188.209
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.728.348.939	5.728.348.939
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	5.728.348.939	5.728.348.939
Giảm trong kỳ	-	156.723.814	5.677.396.558	391.722.610	297.564.416	6.523.407.398
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	5.677.396.558	-	50.952.381	5.728.348.939
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Số dư tại 30/06/2014	3.547.182.625	55.053.736.519	1.306.291.853	335.804.644	6.979.114.109	67.222.129.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	920.886.729	21.249.646.477	1.747.424.495	702.516.226	1.335.366.719	25.955.840.646
Tăng trong kỳ	70.943.652	3.990.974.195	69.876.576	3.391.182	133.616.472	4.268.802.077
Khấu hao trong kỳ	70.943.652	2.898.113.682	69.876.576	3.391.092	133.616.472	3.175.941.474
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.092.860.513	-	90	-	1.092.860.603
Giảm trong kỳ	-	156.723.814	1.046.729.600	391.722.610	292.743.038	1.887.919.062
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Điều chuyển nội bộ	-	-	1.046.729.600	-	46.131.003	1.092.860.603
Số dư tại 30/06/2014	991.830.381	25.083.896.858	770.571.471	314.184.798	1.176.240.153	28.336.723.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	2.626.295.896	33.960.813.856	5.236.263.916	25.011.028	212.962.867	42.061.347.563
Tại 30/06/2014	2.555.352.244	29.969.839.661	535.720.382	21.619.846	5.802.873.956	38.885.406.089

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.050.128.564 đồng.
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.174.723 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Thanh lý nhượng bán	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Số dư tại 30/06/2014	<u>2.159.090.909</u>	<u>1.124.977.273</u>	<u>3.284.068.182</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	1.001.000.002	246.088.773	1.247.088.775
Tăng trong kỳ	169.121.214	70.311.078	239.432.292
Khấu hao trong kỳ	169.121.214	70.311.078	239.432.292
Giảm trong kỳ	645.916.659	-	645.916.659
Thanh lý nhượng bán	645.916.659	-	645.916.659
Số dư tại 30/06/2014	<u>524.204.557</u>	<u>316.399.851</u>	<u>840.604.408</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>4.528.090.907</u>	<u>878.888.500</u>	<u>5.406.979.407</u>
Tại 30/06/2014	<u>1.634.886.352</u>	<u>808.577.422</u>	<u>2.443.463.774</u>

Tài sản thanh lý trong kỳ là Trạm trộn bê tông thương phẩm 80m³ theo văn bản số 198 CT/TCKT ngày 29/8/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà đã được chấp thuận của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	26.734.400.069	24.883.078.014
Tăng	3.931.215.604	1.017.678.881
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	30.665.615.673	25.900.756.895

Chi tiết công trình

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án KCN Quốc Tuấn - Hải Dương	682.480.908	682.480.908
Dự án tổ hợp KSVP nhà ở tại Mỹ Đình	26.574.545	26.574.545
Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	28.822.628.165	24.891.412.561
Nhà sản xuất thuốc hàn	76.727.600	76.727.600
Dự án 3,2 ha Phú Diễn	27.320.909	27.320.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	555.806.000	555.806.000
Dự án KCN Kim Bảng - Hà Nam	424.077.546	424.077.546
Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	50.000.000
Tổng	30.665.615.673	26.734.400.069

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty con		66.460.000.000		66.460.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	658.110	38.960.000.000	658.110	38.960.000.000
Đầu tư vào Công ty Liên doanh		100.000.000	-	100.000.000
BQL Dự án Yên Hòa	-	100.000.000	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		3.929.625.000		3.929.625.000
Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền	224.963	2.249.625.000	224.963	2.249.625.000
Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn	1.500	1.540.000.000	1.500	1.540.000.000
BQL DA số 5 Lạc Long Quân	-	140.000.000	-	140.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	30.000	51%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	6.000	70%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	15.000	53%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Phường Thanh Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12.000	55%	Thương mại và dịch vụ

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.339.319.891	1.983.598.768
Tăng	803.143.831	410.760.265
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.298.769.664	480.364.014
Tại ngày 30 tháng 6	1.843.694.058	1.913.995.019

Chi tiết chi phí

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Dàn giáo, cốppha, dụng cụ thi công	1.843.694.058	2.339.319.891
Tổng	1.843.694.058	2.339.319.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	72.234.956.374	74.326.436.374
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	21.832.749.429	21.832.749.429
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân	29.030.206.945	30.621.686.945
Công ty TNHH Xăng dầu Đồng Nai	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	21.112.000.000	21.612.000.000
Vay cá nhân	22.529.315.904	21.709.232.237
Nợ dài hạn đến hạn trả	355.663.249	2.043.805.379
Tổng	95.119.935.527	98.079.473.990

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 28/06/2012, hạn mức 30 tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Máy móc thiết bị, xe cơ giới, xe ô tô và tài sản của bên thứ 3.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân theo các Hợp đồng vay từng lần, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước, thời hạn vay dưới 01 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty.

Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư SICO theo các Hợp đồng vay ngắn hạn từ 03 tháng đến 01 năm, lãi suất theo từng hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo không quy định.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.410.921.458	12.043.017.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.844.986.440	13.844.986.440
Thuế thu nhập cá nhân	939.965.588	938.379.570
Thuế tài nguyên	59.109.662	59.109.662
Các loại thuế khác	571.141.501	558.549.975
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.591.526
Tổng	27.826.124.649	27.455.634.302

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	18.305.303.039	8.695.326.083
Lãi vay trích trước	446.742.947	-
Tổng	18.752.045.986	8.695.326.083

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	682.364.727	620.213.657
Bảo hiểm xã hội	2.713.134.683	2.368.538.103
Bảo hiểm y tế	356.305.879	296.509.742
Bảo hiểm thất nghiệp	172.800.915	146.292.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.467.773.194	48.074.613.870
<i>Cổ tức phải trả</i>	237.024.298	237.104.298
<i>Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà</i>	5.400.000.000	5.400.000.000
<i>CN Công ty CP Tập đoàn Nam Cường</i>	4.472.062.426	4.472.062.426
<i>Công ty CP May Chiến Thắng</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Công ty CP May Hồ Gươm</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i>	1.691.544.177	1.721.544.177
<i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	4.861.982.338	4.563.830.951
<i>Cty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai - Lãi vay</i>	1.726.810.731	1.602.782.336
<i>Cty CP Sông Đà Đồng Nai - Góp vốn hợp tác kinh doanh Đầu tư KCN Yên Phong II</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Lãi phải trả BHXH Thanh Xuân</i>	111.301.373	111.301.373
<i>Ban quản lý Yên Phong II</i>	550.794.783	550.794.783
<i>Lê Thị Thanh Huyền</i>	280.000.000	280.000.000
<i>Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>	644.100.000	644.100.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.092.153.068	3.091.093.526
Tổng	53.392.379.398	51.706.168.326

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn</i>		
Nguyễn Xuân Phú	200.000.000	200.000.000
Trần Văn Tuấn	200.000.000	200.000.000
Ninh Khắc Phương	950.000.000	950.000.000
Tổng	1.350.000.000	1.350.000.000

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	605.204.248	605.204.248
Vay dài hạn ngân hàng	605.204.248	605.204.248
- Ngân hàng TMCP Công thương	605.204.248	605.204.248
- Chi nhánh Thanh Xuân		
Nợ dài hạn	2.552.200.000	3.062.640.000
Thuê tài chính	2.552.200.000	3.062.640.000
Tổng	3.157.404.248	3.667.844.248

5.15 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Trong đó:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân gồm các hợp đồng vay:

Hợp đồng số 01/2009/HĐTD-TH/HTSD ngày 21/12/2009, số tiền 16 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư máy móc thi công công trình, thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 12%/ năm. Đảm bảo tiền vay: Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng số TWVN103/SICO ngày 05/11/2009 và hợp đồng số TWVN/SA/SICO/00714/1109/JT ngày 5/11/2009.

Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TH/HTSD ngày 20/01/2010, số tiền 14,5 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án khu công nghiệp Yên Phong II. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 12%/ năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II và toàn bộ các quyền phát sinh liên quan đến tài sản nói trên.

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/GG ngày 29/3/2010 số tiền 4,8 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 14,5%/ năm. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án do bên A tham gia cho vay, TSDB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/KCN ngày 14/6/2010 , số tiền 12,7 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 13.5%/ năm tại thời điểm ký HĐ. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án, TSDB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(65.263.429.521)	153.326.016.446
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	46.409.427.454	46.409.427.454
Lãi	-	-	-	-	-	19.752.927.454	19.752.927.454
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	26.656.500.000	26.656.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>209.500.000.000</u>	<u>650.501.870</u>	<u>(7.525.875.398)</u>	<u>11.340.714.461</u>	<u>4.624.105.034</u>	<u>(18.854.002.067)</u>	<u>199.735.443.900</u>
Số dư tại 01/01/2014	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(18.854.002.067)	199.735.443.900
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	759.412.515	759.412.515
Lỗ	-	-	-	-	-	759.412.515	759.412.515
Số dư tại 30/06/2014	<u>209.500.000.000</u>	<u>650.501.870</u>	<u>(7.525.875.398)</u>	<u>11.340.714.461</u>	<u>4.624.105.034</u>	<u>(19.613.414.582)</u>	<u>198.976.031.385</u>

(*): Tăng khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 26.656.500.000 VND do hạch toán chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối dự kiến chia cổ tức năm 2010 sang bù đắp lỗ năm 2012 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	209.500.000.000	209.500.000.000
Tổng	209.500.000.000	209.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	410.500	410.500
Cổ phiếu phổ thông	410.500	410.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.539.500	20.539.500
Cổ phiếu phổ thông	20.539.500	20.539.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.663.319.200	17.389.237.880
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	718.600.000	107.992.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.589.935.337	6.341.831.533
Tổng	17.971.854.537	23.839.062.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	17.971.854.537	23.839.062.184

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	11.864.840.794	15.587.718.032
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	717.796.291	135.123.304
Giá vốn dịch vụ	1.205.032.892	5.324.926.332
Tổng	13.787.669.977	21.047.767.668

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.713.383.374	820.194.089
Tổng	1.713.383.374	820.194.089

5.20 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	2.558.864.975	3.860.420.358
Tổng	2.558.864.975	3.860.420.358

5.21 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.584.730.001	-
Tổng	2.584.730.001	-
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	2.724.083.341	-
Chi phí khác	456.218.804	21.901.896
Tổng	3.180.302.145	21.901.896
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(595.572.144)	(21.901.896)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(759.412.515)	133.224.156
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	133.224.156
Chuyển lỗ		133.224.156
Thu nhập chịu thuế	(759.412.515)	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng	-	-

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(759.412.515)	133.224.156
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(759.412.515)	133.224.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.539.500	20.539.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(37)	6

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.268.586.268	15.210.881.666
Chi phí nhân công	4.765.682.135	4.737.838.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.415.373.766	3.775.222.835
Chi phí dự phòng	-	(3.873.805.851)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.699.841.832	13.681.287.290
Chi phí khác bằng tiền	4.888.945.033	2.579.484.961
Tổng	24.038.429.034	36.110.908.997

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

		Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	-	-
Tổng		-	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Mua hàng			
Công ty Cổ phần đầu tư SICO	Tiền hàng	-	159.555.717
Bán hàng			
Công ty Cổ phần đầu tư SICO	Tiền hàng	-	6.025.682.270

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Tiền vay	21.112.000.000	21.612.000.000
	Lãi vay	1.726.810.731	1.602.782.336
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Góp vốn hợp tác kinh doanh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP SICO Yên Hòa	Tiền vay	5.400.000.000	5.400.000.000
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
	Tiền hàng	8.129.750.066	8.016.090.466
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Tiền ứng trước công trình booyoung	1.004.506.250	1.004.506.250
	Vốn lưu động	30.136.112	30.136.112
Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Cho thuê máy	4.134.545.999	4.134.545.999
	Tiền hàng	4.860.543.135	4.860.543.135
Công ty CP SICO Yên Hòa	Vay vốn lưu động	14.162.728	14.162.728

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.330.397	2.308.267.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.618.336.609	145.545.993.022
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	3.929.625.000	3.929.625.000
Tổng	146.714.292.006	151.783.885.807
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	98.277.339.775	101.747.318.238
Phải trả người bán và phải trả khác	119.098.582.674	121.062.804.340
Chi phí phải trả	18.752.045.986	8.695.326.083
Tổng	236.127.968.435	231.505.448.661

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	95.119.935.527	3.157.404.248	98.277.339.775
Phải trả người bán và phải trả khác	117.748.582.674	1.350.000.000	119.098.582.674
Chi phí phải trả	18.752.045.986	-	18.752.045.986
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	98.079.473.990	3.667.844.248	101.747.318.238
Phải trả người bán và phải trả khác	119.712.804.340	1.350.000.000	121.062.804.340
Chi phí phải trả	8.695.326.083	-	8.695.326.083

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.330.397	-	1.166.330.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.618.336.609	-	141.618.336.609
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.929.625.000	3.929.625.000
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.267.785	-	2.308.267.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.545.993.022	-	145.545.993.022
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	3.929.625.000	3.929.625.000

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương



Chu Thị Ánh



Vũ Văn Bảy